

Số: 64/BC-UBND

Ia Pa, ngày 04 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện bộ chỉ số đánh giá kết quả
bảo vệ môi trường năm 2020 trên địa bàn huyện**

Thực hiện Công văn số 248/VP-CNXD ngày 18/01/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc báo cáo kết quả thực hiện bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2020 của tỉnh Gia Lai, Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa báo cáo như sau:

1. Kết quả thực hiện năm 2020: Theo Phụ lục đính kèm.

2. Kiến nghị, giải pháp để nâng cao hiệu quả việc triển khai thu thập, tổng hợp, đánh giá các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số trong thời gian tới:

- Để công tác thu thập, tổng hợp, đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường hàng năm của địa phương được chủ động và có thời gian triển khai thực hiện, đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Bộ chỉ số vào đầu năm và báo cáo kết quả thực hiện vào cuối năm.

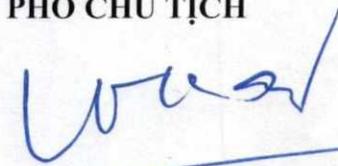
- Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và các doanh nghiệp có liên quan cách thức thu thập, tính toán, tổng hợp và đánh giá Bộ chỉ số do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành để việc tính toán, đánh giá các chỉ số đảm bảo khách quan, thực chất, chính xác.

Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở TNMT;
- L/đ UBND huyện;
- Phòng TNMT;
- UBND các xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quốc Tuấn

PHỤ LỤC

Kết quả thực hiện bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2020 trên địa bàn huyện

(Kèm theo Báo cáo số 64/BC-UBND ngày 04/03/2021 của UBND huyện)

1. Chỉ số 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày đêm (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

Biểu mẫu 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

S TT	Quận/ huyện	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày đêm trở lên			Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT			Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT (%)
		Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp cum CN	cum CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTT của khu, cum CN	Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp cum CN	Cơ sở nằm trong khu, cum CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTT của khu, cum CN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Huyện Ia Pa	6	6	0	5	5	0	83,3

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện)

2. Chỉ số 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%): Huyện Ia Pa chưa có Cụm Công nghiệp nên Chỉ số này không có.

3. Chỉ số 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa

Biểu mẫu 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa (%)

Số lượng các đơn vị trên địa bàn tỉnh							Số lượng các đơn vị đã ban hành quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa, túi nilon khó phân hủy						Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa, túi nilon khó phân hủy (%)	
Tổng số	Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện	Các cơ quan đảng cấp tỉnh, cấp huyện	Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện	Các siêu thị	Các khu du lịch	Tổng số	Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện	Các cơ quan đảng cấp tỉnh, cấp huyện	Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện	Các siêu thị		Các khu du lịch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
79	79						62	62						78,48

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện)

4. Chỉ số 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)

Biểu mẫu 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)

S TT	Quận/huyện	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn/năm)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)
A	B	1	2	3
	Huyện Ia Pa	10.389	4.363	42

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện)

4. Chỉ số 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

Biểu mẫu 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

S TT	Quận/ huyện	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom của địa phương (tấn/năm)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)
A	B	1	2	3
1	Huyện Ia Pa	7.594	0	0

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện)

5. Chỉ số 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)

Biểu mẫu 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn (CTR) hợp vệ sinh (%)

S TT	Tên khu, bãi chôn lấp CTR đang hoạt động theo quy hoạch	Tình trạng hạ tầng kỹ thuật		Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn (CTR) hợp vệ sinh (%)
		Hợp vệ sinh (bãi)	Không (bãi)	
A	B	1	2	3
1	Bãi rác huyện Ia Pa tại đồi Rơ Ga xã Ia M rơn		1	0
2	Bãi rác huyện Ia Pa tại xã Ia Kdăm		1	0

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện)

6. Chỉ số 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)

Biểu mẫu 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)

S TT	Tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện trên địa bàn	Tình trạng xử lý, cải tạo	
		Đã được xử lý, cải	Đang/Chưa xử lý,

	(điểm)	tạo (điểm)	cải tạo (điểm)
A	1	2	3
	0	0	0

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện)

7. Chỉ số 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)

Biểu mẫu 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)

S TT	Tổng dân số khu vực đô thị (người)	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
A	1	2	3
	1.096	407	37,14

(Nguồn: Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện)

8. Chỉ số 16: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)

Biểu mẫu 16: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)

S TT	Tổng dân số nông thôn (người)	Tổng dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (người)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)
A	1	2	3
	57.825	52.349	90,53

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Tổng dân số nguồn Chi cục thống kê huyện tại thời điểm tháng 11/2020)

9. Chỉ số 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)

Biểu mẫu 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)

S TT	Quận/huyện	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy (ha)	Diện tích rừng tự nhiên bị chặt phá (ha)	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)
A	B	1	2	3
1	Huyện Ia Pa	0	0,63	0,63

(Nguồn: Hạt kiểm lâm huyện)

10. Chỉ số 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân (người/triệu dân)

Biểu mẫu 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân (người/triệu dân)

Tổng dân số của địa phương (Triệu người)	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường (người)					Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân (người/triệu dân)
	Tổng số	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp tỉnh	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp huyện	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT ở cấp xã	Số cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về BVMT của BQL các KKT, KCN	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
57.825	10	-	01	09	-	0,0173

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện)

11. Chỉ số 26: Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng (%).

Biểu 26. Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng (%)

S TT	Quận/ huyện	Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng (vụ)				Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị được xác minh, xử lý, phản hồi (vụ)				Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng (%)
		Tổng số	Tiếp nhận thông tin được phản ánh qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Tiếp nhận thông tin được phản ánh qua đường dây nóng cấp tỉnh	Tiếp nhận thông tin được phản ánh qua đường dây nóng cấp quận/huyện	Tổng số	Đối với thông tin được phản ánh qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Đối với thông tin được phản ánh qua đường dây nóng cấp tỉnh	Đối với thông tin được phản ánh qua đường dây nóng cấp quận/huyện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Huyện Ia Pa	0	-	-	0	0	-	-	0	0

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện)